

Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia trên biển và hải đảo của vua Gia Long và Minh Mạng (1802-1840): Nghiên cứu trường hợp vùng biển và hải đảo Nam Kỳ

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt, Lưu Văn Quyết*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Vùng biển và hải đảo Nam Kỳ có vai trò chiến lược quan trọng trong bảo vệ và phát triển quốc gia, vừa là lá chắn tự nhiên ở biên giới phía Nam của Việt Nam, vừa là đầu mối giao thương trong khu vực Đông Nam Á. Bài viết này nghiên cứu chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia trên biển và hải đảo của triều Nguyễn, đặc biệt trong thời kỳ trị vì của vua Gia Long và Minh Mạng, với trọng tâm vào các chính sách bảo vệ biển đảo Nam Kỳ. Trong bối cảnh địa chính trị phức tạp và sự gia tăng mối đe dọa từ hoạt động của các nhóm cướp biển, vua Gia Long và Minh Mạng đã triển khai các biện pháp để xác lập và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ biển đảo. Triều Nguyễn xây dựng một hệ thống phòng thủ vững chắc, kết hợp giữa công trình quân sự với các biện pháp hành chính và hoạt động thực tiễn như khảo sát, lập bản đồ và xác định ranh giới lãnh thổ. Chính sách này không chỉ đối phó hiệu quả với cướp biển và các thế lực ngoại bang, mà còn khẳng định chủ quyền quốc gia trên biển, tạo nền tảng phát triển bền vững kinh tế biển đảo. Qua đó, bài viết tái hiện và phân tích vai trò của vùng biển đảo Nam Kỳ trong chiến lược bảo vệ chủ quyền thời kỳ này, cung cấp bài học lịch sử và định hướng cho các chính sách bảo vệ và phát triển biển đảo trong bối cảnh hiện đại.

Từ khoá: chiến lược, biển và hải đảo, Nam Kỳ, Gia Long, Minh Mạng.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Vùng biển đảo Nam Kỳ trình bày trong bài viết này bao gồm bờ biển, mặt nước, các hòn đảo và quần đảo ngoài khơi thuộc quyền kiểm soát của triều Nguyễn, được ví như “pháo đài tự nhiên” ở phía Nam Tổ quốc. Khu vực này không chỉ đóng vai trò bảo vệ biên giới Tây Nam mà còn là cầu nối quan trọng trong giao thương quốc tế và giao lưu văn hóa với các quốc gia Đông Nam Á. Đối với triều Nguyễn, đặc biệt dưới thời vua Gia Long và Minh Mạng, việc định ranh giới, thiết lập chủ quyền và xây dựng hệ thống quản lý biển đảo Nam Kỳ không chỉ là nhiệm vụ chiến lược mà còn góp phần quan trọng trong việc đảm bảo an ninh lãnh thổ quốc gia. Tuy nhiên, chính vị trí địa chính trị trọng yếu này cũng khiến vùng biển đảo Nam Kỳ trở thành mục tiêu tranh chấp và đe dọa từ nhiều thế lực, bao gồm Xiêm La, các nhóm hải tặc và thực dân phương Tây. Trước bối cảnh đó, vua Gia Long, tiếp nối là Minh Mạng đã triển khai nhiều biện pháp nhằm bảo vệ và phát triển vùng biển đảo Nam Kỳ như chú trọng xác định biên giới quốc gia trên biển và hải đảo, thiết lập hệ thống phòng thủ, củng cố lực lượng, tổ chức tuần tra trên biển và thực hiện các đợt khảo sát địa hình biển đảo... Những hoạt động này không chỉ giúp giữ vững chủ quyền lãnh thổ mà còn khẳng định năng lực

quản lý và sức mạnh của quốc gia trên biển của triều Nguyễn. Chiến lược bảo vệ biên giới biển đảo Nam Kỳ dưới triều Nguyễn là minh chứng rõ nét cho tinh thần trách nhiệm và tầm nhìn chiến lược của các nhà lãnh đạo thời kỳ phong kiến. Những nỗ lực này không chỉ góp phần bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ quốc gia mà còn để lại những bài học sâu sắc về quản lý và phát triển biển đảo.

Trong bối cảnh hiện nay, khi các vấn đề liên quan đến chủ quyền biển đảo, đặc biệt là ở Biển Đông, ngày càng trở nên phức tạp và nhạy cảm, việc phân tích các chính sách, biện pháp và tầm nhìn chiến lược của các triều đại phong kiến Việt Nam nói chung, triều Nguyễn nói riêng trở thành cơ sở quan trọng để củng cố nhận thức và phát triển các giải pháp hiệu quả trong công cuộc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, việc vận dụng linh hoạt và sáng tạo những bài học lịch sử này sẽ đóng góp quan trọng vào việc bảo vệ chủ quyền và phát triển bền vững vùng biển đảo của Việt Nam.

NỘI DUNG CHÍNH

Chú trọng xác định biên giới quốc gia trên biển và hải đảo

Dưới triều Nguyễn, lãnh thổ Việt Nam đạt đến quy mô rộng lớn nhất trong lịch sử các vương triều phong

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt Nam

Liên hệ

Lưu Văn Quyết, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt Nam

Email: luuvanquyet@hcmussh.edu.vn

Lịch sử

- Ngày nhận: 14-02-2025
- Ngày sửa đổi: 31-03-2025
- Ngày chấp nhận: 17-6-2025
- Ngày đăng: 30-6-2025

DOI:

<https://doi.org/10.32508/stdjssh.v9i2.1109>



Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Trích dẫn bài báo này: Nguyệt N T A, Quyết L V. Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia trên biển và hải đảo của vua Gia Long và Minh Mạng (1802-1840): Nghiên cứu trường hợp vùng biển và hải đảo Nam Kỳ. *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.* 2025; 9(2):3030-3041.

kiến, với đường bờ biển dài trên 3.260 km trải dài từ Bắc vào Nam. Trước bối cảnh đó, khát vọng vươn khơi, xác lập chủ quyền và quản lý hiệu quả biên giới quốc gia trên biển cùng các hải đảo trở thành nhiệm vụ chiến lược hàng đầu của các vua Gia Long và Minh Mạng. Để hiện thực hóa khát vọng này, triều Nguyễn đã tập trung xây dựng và củng cố hệ thống hành chính, bổ nhiệm quan chức quản lý tại các vùng biển đảo trên cả nước. Đồng thời, các hoạt động đo đạc thủy triều, vẽ bản đồ và định ranh giới lãnh thổ trên đất liền và biển đảo được tiến hành một cách bài bản, góp phần khẳng định rõ ràng chủ quyền biển đảo quốc gia.

Là người từng nhiều năm bốn ba tại vùng đất Nam Kỳ, Gia Long nhận thức sâu sắc về vị trí chiến lược của khu vực này, đặc biệt là vai trò của biển đảo trong việc bảo vệ an ninh quốc gia trước nguy cơ xâm lược từ đường biển. Sau khi lên ngôi, bên cạnh việc tổ chức lại bộ máy chính quyền trung ương, vua Gia Long đặc biệt chú trọng xây dựng hệ thống hành chính tại các khu vực ven biển và hải đảo. Năm 1808, Gia Long ban hành chỉ dụ đổi Gia Định trấn thành Gia Định thành, đồng thời tổ chức lại các dinh thành trấn^a. Đến năm 1810, Gia Long tái lập trấn Hà Tiên, sáp nhập hai huyện Kiên Giang và Long Xuyên vào trấn này, nhằm tăng cường quản lý và bảo vệ khu vực biên giới biển đảo phía Nam^b [1, tr.85-86]. Việc vua Gia Long tái cơ cấu hành chính không chỉ phản ánh tầm nhìn chiến lược của triều Nguyễn trong việc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì ổn định và thúc đẩy sự phát triển bền vững tại vùng biển đảo Nam Kỳ.

Riêng đối với trấn Hà Tiên, do là một trấn biên thù quan trọng, nhằm đảm bảo hiệu quả quản lý tại khu vực trọng yếu này, năm 1811, Gia Long bổ nhiệm Trương Phúc Giác, một người am hiểu tình hình biên giới, giữ chức Trấn thủ Hà Tiên. Đồng thời, Bùi Đức Miên, Ký lục Định Tường, được giao vai trò Hiệp trấn để hỗ trợ điều hành [2, tr.821]. Quyết định này thể hiện sự cân nhắc kỹ lưỡng của Gia Long, dựa trên năng lực và kinh nghiệm của các nhân sự chủ chốt, nhằm tăng cường kiểm soát và ổn định tại vùng biên giới biển đảo quan trọng. Năm 1819, Gia Long ra lệnh

^aTừ năm 1808 đến năm 1832, Nam Kỳ được tổ chức thành đơn vị hành chính Gia Định Thành, phạm vi gồm địa giới của 5 trấn (vốn là các doanh): doanh Phiên Trấn đổi thành trấn Phiên An, doanh Trấn Biên đổi thành trấn Biên Hòa, doanh Vĩnh Trấn đổi thành trấn Vĩnh Thanh, doanh Trấn Định đổi thành trấn Định Tường và trấn Hà Tiên (đặt từ năm 1810).

^bTheo Nguyễn Đình Đầu [1], cơ cấu hành chính của trấn Hà Tiên được tổ chức như sau: huyện Hà Tiên gồm 19 xã thôn, trong đó có 12 xã thôn thuộc đảo Phú Quốc, 6 phố sớ điểm và 26 sóc người Khmer; huyện Long Xuyên gồm hai tổng Long Thủy với 23 làng và Quảng Xuyên với 9 làng; huyện Kiên Giang gồm hai tổng Kiên Định với 7 làng và Thanh Giang với 4 xã.

đặt sở Phú Quốc trực thuộc trấn Hà Tiên do vị trí chiến lược gần kề về đường biển. Lê Văn Ý, một cai đội giàu kinh nghiệm, được bổ nhiệm làm Thủ ngự sở Phú Quốc. Đồng thời, triều đình tổ chức tuyển mộ binh lính, thành lập 10 đội với mỗi đội gồm 50 người. Các đội được trang bị thuyền nhỏ (mỗi đội 3 chiếc), vũ khí đầy đủ, và được miễn thuế thân cũng như các loại tạp dịch để tập trung toàn lực vào nhiệm vụ tuần tra và bảo vệ vùng biển đảo [3, tr. 39]. Đến năm 1825, triều đình tiếp tục đẩy mạnh công tác hành chính bằng việc thành lập huyện Hà Tiên, hợp nhất với hai huyện Kiên Giang và Long Xuyên để hình thành phủ An Biên, khẳng định vai trò trung tâm chiến lược của khu vực này trong việc quản lý hành chính và bảo vệ vùng biển đảo Tây Nam của đất nước [3, tr. 532].

Năm 1832, trong công cuộc cải cách hành chính trên toàn quốc, vua Minh Mạng tiến hành tái tổ chức và phân chia địa giới hành chính, đánh dấu một bước chuyển biến quan trọng trong công tác quản lý lãnh thổ. Theo đó, triều đình giải thể Gia Định Thành, lúc này Gia Định được tổ chức lại thành 6 tỉnh^c. Từ năm 1833, sau cuộc khởi biến của Lê Văn Khôi ở Gia Định, vùng ven biển và hải đảo Nam Kỳ, đặc biệt là vùng biển Tây Nam từ mũi Cà Mau đến Hà Tiên thường xuyên hứng chịu các cuộc tấn công của quân Xiêm và nạn hải tặc hoành hành. Năm 1834, vua Minh Mạng quyết định thành lập hai phủ ven biển là Khai Biên và Quảng Biên tại các khu vực đất Cần Vọt và Vũng Thơm nhằm tăng cường năng lực quản lý và bảo vệ khu vực ven biển, đồng thời nhằm đối phó với các mối đe dọa từ bên ngoài [4, tr. 200-201].

Tiến thêm một bước trong việc khẳng định chủ quyền và bảo vệ lãnh thổ trên biển và hải đảo, vua Minh Mạng thực hiện chính sách đặt các đảo và quần đảo dưới sự quản lý hành chính trực tiếp của các tỉnh ven biển. Năm 1835, nhằm tạo sự thống nhất trong quản lý, Minh Mạng tiến hành phân chia lại các đảo trong vùng biển Tây Nam dựa trên nguyên tắc địa lý^d. Cùng năm, Minh Mạng chuẩn y lời tâu của Tuần phủ Hà Tiên về việc sắp xếp lại quyền quản lý các đảo: “Các đảo ngoài biển thuộc tỉnh Hà Tiên từ trước vốn lệ thuộc Đạo Long Xuyên. Nay xin xét xem đảo lớn, đảo nhỏ nào đối ngang với huyện hạt nào thì điều chỉnh thuộc về huyện ấy, sao cho phù hợp với danh sách trong sổ sách” [5, tr.121]. Từ năm 1835, Phú Quốc

^cSau công cuộc cải cách hành chính của vua Minh Mạng, vùng đất Nam Kỳ chia thành 6 tỉnh, bao gồm: Gia Định, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên.

^dCác đảo được sáp nhập vào các huyện gần nhất trên đất liền để thuận tiện cho công tác quản lý. Cụ thể, hòn Khoai và hòn Chuối được nhập vào huyện Long Xuyên (nay thuộc Cà Mau); Hòn Tre, Hòn Rái, và Hòn Sơn được nhập vào huyện Kiên Giang; Phú Quốc cùng các đảo khác như Thổ Chu và Hòn Chông (còn gọi là Kịch Sơn) được sáp nhập vào huyện Hà Châu, tên mới của huyện Hà Tiên.

được nâng lên thành một tổng riêng, bao gồm 10 thôn và được tổ chức thành các cấp, có quân đội đóng giữ và tuần tra thường xuyên. Côn Lôn (Côn Đảo) - trước thuộc sự quản hạt của Hà Tiên, đến năm 1839, được chuyển đặt thuộc quản hạt Vĩnh Long [6, tr.538].

Song song với việc tổ chức quản lý các đảo, thời kỳ này một số khu vực ven biển cũng được sắp xếp lại để đảm bảo điều kiện thuận lợi cho cư dân sinh sống và phát triển kinh tế. Năm 1835, quan tỉnh Hà Tiên dâng sớ trình bày về tình trạng bất cập trong quản lý hành chính tại đoạn ven biển từ Dương Đà (phía Đông) đến sông Trà Diên (phía Tây), thuộc phủ Chân Chiêm, tỉnh An Giang. Vùng này nằm xen kẽ giữa hai huyện Hà Châu và Kiên Giang, gây khó khăn trong việc quản lý và tổ chức hành chính. Trước tình hình đó, triều đình đã phê chuẩn việc sáp nhập đoạn ven biển này vào huyện Kiên Giang, nhằm thống nhất địa bàn quản lý và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho dân cư [4, tr.707].

Không chỉ tập trung thiết lập các đơn vị hành chính ở các khu vực ven biển và hải đảo, từ thời vua Gia Long đến Minh Mạng, triều đình còn đặc biệt chú trọng đến việc đo đạc thủy triều, lập bản đồ hải trình, và khảo sát các cửa biển, đảo ven bờ nhằm chính thống hóa biên giới lãnh hải trên biển. Những hoạt động này được coi là nhiệm vụ chiến lược, giúp triều đình không chỉ khẳng định chủ quyền biển đảo mà còn tăng cường hiệu quả quản lý và phát triển kinh tế biển.

Ngay sau khi lên ngôi, vua Gia Long đã khởi xướng một cuộc khảo sát toàn diện khu vực Nam Kỳ, bao gồm cả đất liền và hải đảo. Năm 1805, Gia Long chỉ đạo năm doanh thuộc trấn Gia Định (Phiên Trấn, Trấn Biên, Vĩnh Trấn, Trấn Định, và Hà Tiên) tiến hành đo đạc địa hình, xác định ranh giới, và lập bản đồ chi tiết để phục vụ công tác quản lý [7, tr.80]. Tiếp đó, năm 1806, Gia Long giao cho Lê Quang Định thống kê toàn bộ núi, sông, cửa biển, cầu, chợ và biên soạn cuốn *Hoàng Việt nhất thống địa dư chí* - một tài liệu quan trọng ghi lại đầy đủ thông tin về địa lý và hành chính⁸. Năm 1817, vua tiếp tục chỉ đạo Hữu Tham tri Bộ Công Nguyễn Đức Huyền và Tả tham tri Đoàn Việt Nguyên biên soạn sách *Duyên Hải Lục* - một tác phẩm chi tiết về các cửa biển, bao gồm thông tin về độ nông, sâu và khoảng cách đường thủy từ Hà Tiên đến Yên Quảng⁹ (tỉnh Quảng Ninh hiện nay). Kế tục di sản của Gia Long, vua Minh Mạng tiếp tục đặt trọng tâm vào việc biên soạn các tài liệu chuyên môn nhằm nâng cao hiệu quả quản lý biển đảo và vận hành hàng hải. Bộ Công dưới sự chỉ đạo của Minh Mạng đã biên soạn *Hải trình tập nghiệm sách* - một tài liệu tổng hợp các tình huống tai nạn tàu thuyền, từ đó rút ra kinh nghiệm để cải thiện an toàn hàng hải [10, tr.38]. Đặc biệt, năm 1836, Minh Mạng cho biên soạn tài liệu *Xiêm La quốc lộ*

trình tập lục, ghi chép chi tiết về các tuyến hành trình và các địa điểm quan trọng liên quan đến Xiêm La, thể hiện sự quan tâm của triều đình đối với khu vực Đông Nam Á nói chung. Tài liệu này không chỉ minh chứng cho sự tiến bộ của triều Nguyễn trong đo đạc và lập bản đồ mà còn góp phần xây dựng quan hệ ngoại giao hiệu quả với các quốc gia láng giềng [11, tr.61]. Các tài liệu địa lý và hàng hải dưới thời Gia Long và Minh Mạng không chỉ cung cấp thông tin quan trọng về các tuyến hành trình và tài nguyên biển đảo mà còn phản ánh tầm nhìn chiến lược trong việc quản lý lãnh thổ, khai thác kinh tế biển và khẳng định quyền lực quốc gia.

Với tầm nhìn của một nhà quản lý chiến lược, vua Minh Mạng đặc biệt coi trọng việc đo đạc và lập bản đồ các đảo một cách chi tiết, toàn diện. Năm 1831, Minh Mạng lệnh cho các quan phụ trách đồn cửa biển trên toàn quốc tiến hành khảo sát kỹ lưỡng: “Phàm những cửa biển sở tại, rộng, hẹp, nông, sâu thế nào, phải xem xét đo đạc cho tường tận hơn” [12, tr.165]. Đặc biệt, nhận thấy vùng biển Hà Tiên có nhiều đảo lớn nhỏ là nơi ẩn náu của thuyền giặc Đồ Bà⁶ chuyên cướp bóc, tháng 5/1837, Minh Mạng ra lệnh cho quan lại các tỉnh ven biển khảo sát kỹ lưỡng khu vực này. Nhiệm vụ khảo sát bao gồm xác định số lượng và tên gọi các đảo, điều tra tình hình cư dân, và lập bản đồ chi tiết. Đồng thời, triều đình yêu cầu xác định các vị trí chiến lược để xây dựng đồn canh và triển khai kế hoạch điều động quân đội nhằm bảo vệ khu vực [10, tr.38]. Theo báo cáo từ quan tỉnh Hà Tiên sau chuyến khảo sát, trong số các đảo thuộc vùng này, chỉ có đảo Phú Quốc là có cư dân sinh sống. Tại đây, đã xây dựng một đồn bảo vệ nhằm đối phó với các nguy cơ từ biển khơi [6, tr.84-85]. Chính sự tỉ mỉ, chính xác trong việc đo đạc và khảo sát đã tạo nền tảng vững chắc cho việc xây dựng bản đồ lãnh thổ toàn diện của nhà Nguyễn, mà đỉnh cao của những nỗ lực này là sự ra đời của *Đại Nam nhất thống toàn đồ về vào khoảng năm 1838* - một tác phẩm thể hiện rõ ràng toàn bộ lãnh thổ trên bộ và trên biển của Đại Nam.

Rõ ràng, bằng hàng loạt biện pháp quyết liệt và đồng bộ, từ việc phát hiện, thiết lập đơn vị hành chính, đưa các đảo vào sự quản lý trực tiếp của các tỉnh ven biển, đến việc tổ chức khảo sát, đo đạc, lập bản đồ chi tiết các cửa biển và hải đảo, vua Gia Long và Minh Mạng đã thành công trong việc chính thức hóa biên giới lãnh thổ quốc gia trên biển và vùng hải đảo Nam Kỳ. Những chính sách này không chỉ củng cố vững chắc

⁶Đồ Bà là tên gọi được sử dụng để chỉ một loại thuyền cướp biển hoạt động tại khu vực Biển Đông và vùng biển Tây Nam Bộ vào các thế kỷ trước. Những thuyền giặc này thường có kích thước vừa và nhỏ, di chuyển nhanh, và chủ yếu tấn công các tàu buôn hoặc quấy phá các làng chài ven biển.

chủ quyền lãnh thổ, mà còn thể hiện tầm nhìn chiến lược trong việc xây dựng cơ sở quản lý hiệu quả. Đồng thời, đặt nền móng quan trọng cho sự phát triển bền vững và khai thác tiềm năng biển và hải đảo trong các giai đoạn tiếp theo.

Thiết lập hệ thống phòng thủ ven biển và hải đảo

Năm 1802, sau khi thiết lập vương triều, vua Gia Long sớm nhận thức sâu sắc vai trò chiến lược của biển đảo đối với sự tồn vong và thịnh vượng của quốc gia. Năm 1811, Gia Long ban hành dụ, nhắc nhở triều thần và binh sĩ: “Côn Lôn, Phú Quốc, Thị Nai, Cù Mông, trăm cùng các tướng sĩ các người đã trăm trận đánh vất vả mới có ngày nay. Lúc yên đừng quên lúc nguy, đó thực là đạo giữ nước yên dân” [2, tr.811]. Minh Mạng lên ngôi sau khi vua Gia Long đã cơ bản hoàn thành bộ máy quản lý nhà nước, nên có nhiều điều kiện để phát triển và chú trọng xây dựng hệ thống phòng thủ biển đảo. Do đó, việc xây dựng các công trình phòng thủ tại các khu vực ven biển và hải đảo trọng yếu được đẩy mạnh, trở thành một nhiệm vụ chiến lược trong công cuộc bảo vệ lãnh thổ.

Để kiểm soát, bảo vệ an ninh và khẳng định chủ quyền trên vùng biển đảo Nam Kỳ, các vua Gia Long và Minh Mạng đã cho xây dựng các cơ sở bố phòng như tấn, bảo, thủ, pháo đài^f tại những vị trí chiến lược. Tại sáu tỉnh Nam Kỳ, các công trình này được bố trí dọc theo tuyến bờ biển và trên một số hải đảo trọng yếu; được xây dựng kiên cố, trang bị vũ khí hiện đại cùng đội ngũ binh lính trú đóng được tổ chức bài bản, không chỉ đóng vai trò bảo vệ biên giới và chủ quyền biển đảo mà còn góp phần kiểm soát hoạt động thương mại, thu thuế, và duy trì an ninh hàng hải trong khu vực. Dưới thời trị vì của vua Gia Long và Minh Mạng, nhiều pháo đài quan trọng đã được thiết lập tại Nam Kỳ, nổi bật trong số đó là pháo đài Kim Dữ (Kim Dữ), Tô Châu ở Hà Tiên, pháo đài Hữu Bình ở Gia Định, pháo đài Tiểu Hải (Cửa Tiểu) ở Định Tường. Trong đó, pháo đài Hữu Bình thiết lập năm 1834, trên nền tảng Ụ Hữu Bình - là một đồn nhỏ nằm bên hữu ngạn sông Sài Gòn, được thiết lập từ thời Chúa Nguyễn Ánh (1789). Pháo đài Kim Dữ, được xây dựng vào năm 1831 trên núi Kim Dữ thuộc địa phận Hà Tiên, là một công trình đặc biệt quan trọng với chu vi 133

^fTấn (cổ) là công trình phòng thủ được thiết lập tác các cửa biển lớn nơi tập trung thuyền bè qua lại, đảm nhiệm thu thuế và kiểm tra hàng hóa. Bảo là công trình phòng thủ ven biển, được trang bị súng thần công và lực lượng binh sĩ để sẵn sàng đối phó với giặc biển. Thủ/đồn là các điểm canh gác nhỏ nằm ở các khu vực hiểm yếu, có nhiệm vụ giám sát và báo động khi có sự cố xảy ra. Pháo đài, là công trình kiên cố, thường được thiết lập ở các địa bàn chiến lược, đảm nhận vai trò bảo vệ bờ cõi và yểm trợ các lực lượng tuần tra. Tại các pháo đài, số lượng quân đồn trú thường đông hơn các tấn, bảo.

trượng 5 thước. Pháo đài được thiết kế hai tầng tường thành với chiều cao và bề rộng khác nhau, bên trong bố trí nhà ngồi để đặt súng đại bác, nhà chứa đạn, cùng khu vực sinh hoạt của binh lính [13, tr. 222]. Năm 1834, vua Minh Mạng chỉ đạo mở rộng pháo đài với việc xây dựng thêm hai đồn Đại Kim Dữ và Tiểu Kim Dữ, nâng cao năng lực phòng thủ [14, tr. 28]. Năm 1835, pháo đài Kim Dữ được tăng cường hỏa lực thông qua việc trang bị thêm nhiều loại pháo lớn [14, tr.28].

Song song với việc thiết lập hệ thống pháo đài, tại các cửa biển lớn ở Nam Kỳ, nơi thuyền bè qua lại thường xuyên, triều Nguyễn cũng đặc biệt chú trọng đến việc thiết lập các công trình tấn, nhằm thực hiện các nhiệm vụ canh phòng, thu thuế và kiểm tra hàng hóa. Một số công trình tiêu biểu như: tấn Hợp Phố, thiết lập tại cửa biển Cù Môn, cửa rộng 190 trượng, đóng vai trò trọng yếu trong việc kiểm soát và bảo vệ an ninh khu vực. Để hỗ trợ cho tấn Hợp Phố, triều đình cho xây dựng tấn Cù Đầm ở phía trái và tấn Đại Gi-ang ở phía phải, nhằm tăng cường khả năng phòng thủ. Năm 1847, tấn Hợp Phố được khôi phục và gia cố, đồng thời phối hợp hoạt động cùng đồn Hợp Phố để bảo vệ an ninh khu vực cửa biển [15, tr.917]. Tấn Tam Giang, nằm giữa tấn Đại Giang và tấn Bồ Đề, với cửa rộng 217 trượng, cũng là một vị trí phòng thủ quan trọng. Tấn Bồ Đề, đối diện với Hòn Khoai, có cửa rộng 21 trượng 1 thước, đóng vai trò bảo vệ khu vực ven biển phía Nam. Tấn Kiên Giang, diện tích 80 trượng, tọa lạc tại bờ Tây, là trung tâm giao thương quan trọng với phố chợ sầm uất và hoạt động buôn bán nhộn nhịp của các ghe thuyền. Tấn Ghềnh Hàu, với cửa rộng 25 trượng 6 thước, là điểm kết nối chiến lược, hợp lưu với tấn Bồ Đề về phía Tây Nam, tấn Hoàng Giang về phía Tây bắc và nối liền với tấn Mỹ Thanh thuộc An Giang qua lối quanh dài 1,5 dặm [16, tr.68-70].

Triều Nguyễn cũng thiết lập hệ thống bảo, thủ dày đặc tại các khu vực ven biển Nam Kỳ. Những công trình này được trang bị súng thần công và lực lượng binh sĩ nhằm sẵn sàng đối phó với giặc biển. Một số công trình tiêu biểu như: bảo Lư Khê, được xây dựng năm 1820 tại huyện Hà Châu, với chu vi 53 trượng 2 thước 8 tấc, cao 4 thước. Công trình này đóng vai trò phối hợp chiến lược với các căn cứ Kim Dữ và Tô Châu [15, tr.295]. Cùng thuộc huyện Hà Châu, bảo Tiên Thái và bảo Đầm Chiết là những căn cứ quan trọng trong hệ thống phòng thủ Giang Thành. Bảo Tiên Thái được xây dựng năm 1825 với chu vi 52 trượng, cao 7 thước, đóng góp vào việc củng cố mạng lưới phòng thủ toàn khu vực. Ngoài ra, bảo Giang Thành, được xây dựng vào năm 1820, nằm phía hữu sông Vĩnh Tế, cũng là một công trình quan trọng trong hệ thống phòng thủ.

Tuy nhiên, trong cuộc chiến tranh Việt - Xiêm (1833–1834), bảo này bị quân Xiêm phá hủy. Năm 1834, vua Minh Mạng chỉ đạo khôi phục lại với quy mô chu vi 45 thước 6 thước, cao 5 thước, hào rộng 1 thước và sâu 5 thước [14, tr.29]. Đến năm 1837, triều đình bổ sung lực lượng, bố trí 21 biên binh để tăng cường khả năng phòng thủ tại đây [17, tr.411]. Bảo Trấn Biên, với chu vi 93 thước 2 thước và chiều cao 7 thước, được xây dựng bằng đá núi, có ba cửa ra vào và nhiều công trình quan trọng như nhà hành cung, kho chứa tiền, thóc, thuốc súng, súng và khí giới. Khu vực làm việc gồm nhà nha quân xá, ngục thất và nơi ở của binh lính, được bảo vệ bằng rào tre [18, tr.410], [19, tr.143]. Hệ thống pháo đài, tấn, bảo, thủ ở Nam Kỳ được triều Nguyễn bố trí một cách tỉ mỉ, đảm bảo tính tương hỗ lẫn nhau, tạo thành một mạng lưới phòng thủ vững chắc và hiệu quả. Các công trình phòng thủ, đặc biệt là các pháo đài, thường được xây dựng tại những vị trí chiến lược như trên các đỉnh cao hoặc các đảo gần cửa biển. Điều này nhằm tối ưu hóa khả năng quan sát, kiểm soát vùng biển, đồng thời tăng cường năng lực phòng ngự trước các mối đe dọa xâm nhập từ biển. Tại các khu vực trọng yếu, đặc biệt là vùng biên giới, hệ thống đồn bảo được bố trí dày đặc, với mật độ “trong khoảng 100 km luôn luôn có khoảng 15 - 16 đồn bảo trấn giữ” [20, tr.263]. Các đồn này được liên kết chặt chẽ, tạo nên một hệ thống phòng thủ liên hoàn, vừa bảo vệ từng khu vực cụ thể, vừa hỗ trợ lẫn nhau trong các tình huống khẩn cấp.

Theo các nguồn sử liệu như *Đại Nam Thực Lục*, *Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sự Lệ* và *Đại Nam Nhất Thống Chí*, các cơ sở phòng thủ tại vùng biển đảo Nam Kỳ sau năm 1832 cụ thể như sau (xem Bảng 1):

Cùng với việc thiết lập hệ thống bố phòng dọc theo các khu vực ven biển trên đất liền, tại các đảo, quần đảo chiến lược trong vùng biển Nam Kỳ, trên cơ sở hệ thống các công trình phòng thủ đã có từ trước, vua Gia Long và Minh Mạng tiếp tục cho cải tạo và xây dựng thêm nhằm đảm bảo công tác tuần tra và bảo vệ biên cương biển đảo của đất nước. Năm 1832, khi giặc biển Chà Và nổi lên tại tấn phận Long Hưng, Vĩnh Long, cướp bóc và bắt người đem đi, vua Minh Mạng chỉ thị các quan chức và tướng lĩnh có trách nhiệm giải quyết vấn đề này. Giặc sau đó rút vào đảo Côn Lôn (Côn Đảo) thuộc Phiên An, nơi chúng tiếp tục cướp bóc các thuyền buôn và tấn công, đốt phá nhà cửa. Trước tình hình đó, Minh Mạng xuống dụ: “[...] *Côn Lôn thủ và Hà Tiên Phú Quốc thủ đều là những nơi xung yếu, dân ở đông đúc, thế mà thường có giặc biển ẩn hiện. Lệnh cho quan thành chọn đất 2 chỗ thủ ấy, xây đặt pháo đài, liệu cấp súng đạn, khí giới, thuyền bè, phái quân đóng giữ. Những cư dân cũng cấp cho khí giới để cùng phòng giữ. Lại chuyển sức cho 5 trấn trong*

thành hạt, ra lệnh cho các làng sở tại ven biển đều sẵn sàng thuyền bè khí giới, nếu thấy thuyền giặc đến gần bờ, tức thì cùng nhau tiếp ứng góp sức đánh bắt” [21, tr.234].

Theo các nguồn tư liệu, quần đảo Phú Quốc đã được khai mở từ thế kỉ XVII. Dưới thời họ Mạc, Phú Quốc đã có đồn lính đồn trú và đến năm 1789, Nguyễn Ánh củng cố phòng thủ đảo bằng việc trang bị 8 thuyền chiến [2, tr.251]. Tuy nhiên, tình trạng chiến tranh kéo dài đã gây thiệt hại nặng nề cho các công trình phòng thủ tại đây. Khi lên ngôi, vua Gia Long đã chỉ đạo khôi phục và xây dựng lại các công trình phòng thủ, nhằm tăng cường sức mạnh bảo vệ biên cương biển đảo. Sau đó, vua Minh Mạng tiếp tục phát triển chiến lược bảo vệ Phú Quốc bằng việc thành lập thủ sở Phú Quốc, bổ nhiệm Cai đội Lê Văn Ý làm Thủ ngự [4, tr.39]. Triều đình tổ chức 10 đội Phú Cường với 50 người mỗi đội, trang bị 3 thuyền lớn và 3 thuyền nhỏ. Đồng thời, khí giới được bổ sung, và lính tuần tra được miễn thuế thân cùng tạp dịch để chuyên tâm bảo vệ vùng biển [3, tr.39]. Năm 1833, nhận thấy vị trí chiến lược quan trọng của Phú Quốc, vua Minh Mạng cho xây dựng đồn ở đây [13, tr.385]. Theo đó, đồn Phú Quốc được xây dựng tại thôn An Thái với hệ thống phòng thủ kiên cố, bao gồm 4 khẩu Hồng Y cương pháo và 8 khẩu Quá Sơn đồng pháo [13, tr.493]. Sau chiến tranh Việt - Xiêm (1834), triều đình tiếp tục tăng cường sức mạnh quân sự tại đồn Phú Quốc bằng cách tăng cường 4 cỗ phách sơn cương pháo và 4 cỗ Quá Sơn đồng pháo [6, tr.827]. Đến năm 1838, vua Minh Mạng ra lệnh di dời đồn Phú Quốc từ thôn An Thái sang thôn Phú Đông - vị trí gần cửa biển Dương Đông và rừng núi - thuận lợi hơn cho việc phòng thủ. Đồn mới được xây dựng dài 45 thước, cao 7 thước, được trang bị các loại súng lớn [6, tr.240-241]. Đồng thời, một đồn khác cũng được thiết lập tại thôn Hàm Ninh với tên gọi đồn Hàm Ninh để tăng cường khả năng phòng chống giặc biển, với sự hỗ trợ từ binh lính thuộc cơ Tả Hà Tiên [6, tr.240-241]⁸.

Cùng với Phú Quốc, quần đảo Côn Lôn (Côn Đảo) cũng có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng trong công tác bảo vệ chủ quyền biển đảo. Nhận thức rõ vai trò của Côn Đảo, các vua Gia Long và Minh Mạng đã triển khai hàng loạt biện pháp nhằm củng cố quốc phòng. Những biện pháp này bao gồm xây dựng đồn bót, pháo đài, tăng cường quân số và khí giới, cùng với việc bố trí lực lượng tuần tra tại các khu vực trọng yếu. Đầu thập niên 1830, Côn Đảo cùng với Hà Tiên - Phú Quốc được gọi là “thủ” - nghĩa là các cơ sở có quân đội đóng để bảo vệ. Năm 1836, vua Minh Mạng đã chỉ dụ

⁸Theo Nguyễn Đình Đầu [1, tr.141], đến năm 1849, Tự Đức nhận thấy đồn Hàm Ninh không còn giữ vai trò chiến lược quan trọng vì thế ra lệnh bãi bỏ.

Bảng 1: Hệ thống các công trình bố phòng tại 6 tỉnh Nam Kỳ sau năm 1832

Tên tỉnh	Tấn	Bảo	Đồn/Thủ	Pháo đài
Gia Định	Cần Giờ, Đồng Ninh, Lôi Lạp (Soài Rạp), Lật Giang	Quang Hóa, Tây Hóa, Lộc Giang	Quang Phong	Hữu Bình
Biên Hoà	Long Hưng, Phước Thắng	Phước Thắng, Tam Kỳ		
Vĩnh Long	Cổ Chiên, Định An, Bàn Côn, Côn Lôn, Ngao Châu	Thanh Hải		
Định Tường	Đại Hải, Tiểu Hải, Ba Lai, Thông Bình	Hùng Ngự, Tuyên Uy, Thông Bình, Trần Nguyên	Từ Linh, Phước Thuận, Thừa Đức, Tuyên Uy	Tiểu Hải (Cửa Tiểu)
An Giang	Tần Châu, Trấn Di, Mỹ Thanh, Di Xuyên	Vĩnh Tế, An Lạc		
Hà Tiên	Kim Dự, Kiên Giang, Cửa Lớn, Tiểu Giang (Cửa Bé), Hợp Phố, Tam Giang, Bồ Đề, Ghềnh Hào (Gàng Hàu), Nghi Giang, Đại Giang	Phù Anh, Lư Khê, Giang Thành, Tiên Thái, Phú Quốc, Trần Biên, Giang Thành, Lư Khê, Tiên Thái	Bình Xuyên, Phú Quốc, Hàm Ninh	Kim Dữ (Kim Dự), Phù Anh, Tô Châu

[Nguồn: Nhóm tác giả tập hợp]

xây dựng đồn bảo Thanh Hải và pháo đài Thanh Hải ở Côn Đảo thuộc Gia Định. Theo mô tả, *ồn mặt đồn bảo đều dài 12 trượng, cao 5 thước, chân rộng 6 thước 3 tấc. Mặt trước và mặt sau đều mở một cửa*. Pháo đài được xây ở phía Nam đồn bảo [4, tr.872-873]. Sau khi pháo đài hoàn thành, triều đình cử một suất đội và 50 binh lính từ Gia Định ra Côn Đảo, cung cấp thuyền và khí giới, luân phiên thay đổi mỗi năm [4, tr.989]. Năm Minh Mạng năm thứ 18 (1837): “*Quân đóng ở Côn Lôn thuộc Gia Định 6 người trước gọi là đồn An Hải, nay đổi làm quân đồn Côn Lôn*” [6, tr.538]. Năm 1840, Vua Minh Mạng ra chính sách phòng thủ tại những nơi xung yếu Côn Đảo, Phú Quốc: “[...] *đảo Côn Lôn ở Vĩnh Long, đảo Phú Quốc ở Hà Tiên, đều có đặt đồn bảo chia phái lính thú tuần phòng, để răn ngừa sự bất trắc. Như thế, ta ngăn giữ bờ biển đã có cái thể làm cho kẻ xấu đáng sợ mà không thể xâm phạm được. Việc võ bị mà chinh đồn, thì người ngoài trông thấy cũng tiêu tan lòng tà. Không chỉ người Tây dương cách trở xa xôi không dám nhằm thẳng vào nước ta, mà nước mạnh láng giềng tiếp giáp cõi đất, cũng không dám manh tâm dòm ngó nữa*”²². Có thể nói, hệ thống đồn bảo và pháo đài ở Côn Đảo không chỉ là những cứ điểm quân sự quan trọng trong tuyến phòng thủ của triều Nguyễn mà còn thể hiện tầm nhìn chiến lược trong việc kiểm soát vùng biển và đảm bảo an ninh, ổn định cho khu vực Nam Kỳ. Những nỗ lực này cho thấy quyết tâm của triều đình trong việc khẳng định chủ quyền và bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ.

Nằm gần bờ biển và chắn trước cửa Hà Tiên, đảo Kim Dữ từ thời Mạc Cửu đã được xem như tấm lá chắn

bảo vệ lỵ sở ven biển, đóng vai trò địa chiến lược trong khu vực. Sang thời kỳ nhà Nguyễn, nhận thức rõ tầm quan trọng này, triều đình tiếp tục chú trọng tổ chức và củng cố phòng thủ tại đây. Tháng 10/1831, vua Minh Mạng ra lệnh xây dựng đài súng trên đảo Kim Dữ. Minh Mạng cho rằng vì đảo nằm gần các quốc gia Xiêm và Chân Lạp, việc xây dựng một đài súng kiên cố tại đây là cần thiết để củng cố phòng thủ vùng biên giới²³.

Về quân số và biên chế tại các tấn, bảo, thủ và pháo đài dưới triều Gia Long và Minh Mạng được tổ chức, điều chỉnh linh hoạt tùy theo vị trí và tầm quan trọng của từng khu vực. Thông thường, các pháo đài có số lượng quân đồn trú đông hơn so với các tấn, bảo, thủ. Lực lượng quan chế được bố phòng ở tấn, bảo gồm Tấn thủ, Thủ ngự, Thủ úy, Thành thủ úy, Phòng thủ úy [24, tr.56], trong đó Tấn thủ giữ vai trò chỉ huy chính tại các tấn và bảo^h.

Ngoài lực lượng quân binh chính quy, một số tấn và bảo còn có sự tham gia của dân binh tự nguyện trong các hoạt động tuần tra, bảo vệ khu vực²⁵. Theo *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, quân số tại các tấn, bảo, thủ và pháo đài tại sáu tỉnh Nam Kỳ được phân bổ như sau: Gia Định (1836) có 1.040 quân; Biên Hòa (1836) có 800 quân; Vĩnh Long (1836) có 1.079 quân; Định Tường (1834) có 1.000 quân; An Giang (1834) có 500 quân; và Hà Tiên (1836) có 350 quân [26, tr.678-686], [27, tr.236-239]. Mặc dù quyền chủ động tác chiến

^hĐến năm 1847 việc coi giữ các Tấn, cửa biển do Tấn thủ hoặc Phòng thủ úy đảm trách.

được giao cho các địa phương, song triều đình vẫn giữ vai trò chỉ đạo, đảm bảo các chỉ thị về phòng thủ và an ninh được thực hiện nghiêm túc. Các tướng lĩnh đứng đầu các tấn, bảo và pháo đài chịu trách nhiệm chính về công tác bảo vệ an ninh và có thể đối mặt với các hình phạt nghiêm khắc nếu không hoàn thành nhiệm vụ. Bên cạnh nhiệm vụ quân sự, các quan chức tại các cơ sở phòng thủ còn tham gia vào việc quản lý kinh tế, đặc biệt là việc tổ chức và quản lý các đồn điền khai phá bởi binh lính. Công tác này không chỉ góp phần phát triển kinh tế địa phương mà còn giúp ổn định xã hội và điều hòa mối quan hệ giữa các nhóm dân cư tại các khu vực chiến lược. Hệ thống các tấn, bảo, đồn và pháo đài dưới triều Nguyễn nhờ tinh linh hoạt trong tổ chức và chức năng đã trở thành một yếu tố cốt lõi trong chiến lược phòng thủ biển đảo của triều đình. Nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của việc xây dựng các căn cứ phòng thủ nhằm ngăn chặn các cuộc tấn công từ bên ngoài, vua Gia Long và Minh Mạng không chỉ tăng cường binh lính đóng trú mà còn tập trung chế tạo, mua sắm và phân bổ trang thiết bị vũ khí hiện đại cho các hệ thống phòng thủ tại các tỉnh Nam Kỳ.

Năm 1832, Minh Mạng ban chỉ dụ cho các tỉnh Nam Kỳ tổ chức bố trí súng lớn tại các đồn, bảo để củng cố phòng tuyến. Cụ thể, tỉnh thành An Giang được cấp 1 cỗ đại luân xa Thảo Nghị Tướng Quân đồng pháo, 1 cỗ Vô Công Tướng Quân đồng pháo, và 20 cỗ Quá Sơn đồng pháo. Thành Châu Đốc nhận 10 cỗ Hồng Y Cương pháo, 2 cỗ Phách Sơn Cương pháo, và 10 cỗ Quá Sơn đồng pháo. Đồn Châu Giang được trang bị 2 cỗ Hồng Y Cương pháo và 6 cỗ Quá Sơn đồng pháo. Tương tự, hai đồn Tân Châu và An Lạc mỗi nơi được cấp 2 cỗ Hồng Y Cương pháo và 6 cỗ Quá Sơn đồng pháo. Tấn sở Lô An được trang bị 2 cỗ Hồng Y Cương pháo và 4 cỗ Quá Sơn thiết pháo. Ba đồn Vĩnh Tế, Vĩnh Nguyên và Chu Phú mỗi đồn nhận 4 cỗ Quá Sơn thiết pháo. Tính đến năm 1835, triều đình trang bị cho 6 tỉnh Nam Kỳ 340 khẩu pháo chia về cho các pháo đài, tấn, bảo phòng thủ [4, tr.824-825].

Trước tình hình vùng biên đảo Nam Kỳ luôn bị quân Xiêm La tràn sang quấy phá và vãn nạn hải tặc, năm 1834, Minh Mạng ra lệnh trang bị cho 6 tỉnh Nam Kỳ các loại thuyền khác nhau, nhằm tăng cường khả năng phòng thủ và bảo vệ ven biển. Cụ thể, tỉnh Gia Định được trang bị 51 chiếc thuyền, bao gồm 3 thuyền hiệu Phiên An và 3 thuyền ván sam, 5 thuyền Hải đạo, 10 thuyền gỗ Lê, 10 thuyền sơn đen, 10 thuyền sơn đỏ và 10 ván sam. Tỉnh Biên Hòa được trang bị 41 chiếc, trong đó có 1 thuyền hiệu Biên An và 1 thuyền ván sam, 9 thuyền Hải đạo, 10 thuyền gỗ Lê, 10 thuyền sơn đen, 10 thuyền sơn đỏ. Tỉnh Vĩnh Long và đồn Uy Viễn được trang bị 69 chiếc, bao gồm 2 thuyền hiệu

Vĩnh Yên và Vĩnh Tĩnh, 5 thuyền Hải đạo, 10 thuyền gỗ Lê, 10 thuyền sơn đen, 20 thuyền sơn đỏ và 20 thuyền sai. Tỉnh Định Tường được trang bị 37 chiếc, gồm 1 thuyền hiệu Định Tĩnh, 5 thuyền Hải đạo, 10 thuyền gỗ Lê, 10 thuyền sơn đen và 10 thuyền sơn đỏ. Tỉnh An Giang được trang bị 32 chiếc, trong đó có 1 thuyền hiệu An Tĩnh, 5 thuyền Hải đạo, 5 thuyền gỗ Lê, 10 thuyền sơn đỏ và 10 thuyền sai. Tỉnh Hà Tiên được trang bị 30 chiếc, bao gồm 5 thuyền Điện Hải, 5 thuyền ván sam, 5 thuyền Hải đạo, 5 thuyền gỗ Lê và 10 thuyền sơn đỏ [26, tr.678-686]. Hệ thống trang bị này không chỉ giúp nâng cao năng lực phòng thủ của các tỉnh mà còn góp phần tạo ra một mạng lưới phòng thủ liên kết, sẵn sàng ứng phó với mọi tình huống bảo vệ an ninh và chủ quyền biển đảo của triều đình nhà Nguyễn.

Như vậy, việc thiết lập hệ thống phòng thủ tại các khu vực xung yếu ven biển và hải đảo vùng Nam Kỳ đã hình thành một mạng lưới phòng thủ liên hoàn, với sự kết nối và hỗ trợ chặt chẽ giữa các khu vực. Những cơ sở này không chỉ là lớp bảo vệ tiền tiêu trong thế trận phòng thủ biển đảo của đất nước, mà còn đóng vai trò quan trọng trong bối cảnh Xiêm La và các quốc gia phương Tây đang gia tăng tham vọng bành trướng ra bên ngoài. Đồng thời, hệ thống này cũng là nền tảng cho chiến lược bảo hộ Chân Lạp, nhằm đẩy chiến tranh ra xa biên giới Tây Nam, góp phần giữ vững an ninh và ổn định quốc gia giai đoạn 1802-1840. Hệ thống phòng thủ biển đảo Nam Kỳ trong thời kỳ này là minh chứng rõ nét cho tầm nhìn chiến lược của vua Gia Long và Minh Mạng về vị trí trọng yếu của vùng đất và vùng biển đảo Nam Kỳ. Những biện pháp tổ chức, củng cố phòng thủ không chỉ thể hiện ý thức bảo vệ chủ quyền mà còn phản ánh sự nhạy bén trong việc đối phó với các mối đe dọa tiềm tàng từ bên ngoài, góp phần quan trọng vào việc củng cố năng lực phòng thủ, giữ vững ổn định và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ Việt Nam trong bối cảnh nhiều biến động lịch sử.

Xây dựng lực lượng, triển khai tuần tra trấn áp cướp biển

Vãn nạn cướp biển trên vịnh Thái Lan đã tồn tại từ rất lâu và trở thành một mối đe dọa nghiêm trọng đối với an ninh hàng hải và thương mại khu vực. Từ thế kỷ V, Fah Hsien, một nhà lễ hành Trung Hoa, trong hành trình từ Ceylon đến Java, đã ghi lại cảnh tượng kinh hoàng do nạn cướp biển hoành hành: “Ở vùng biển này, cướp biển thường xuất hiện bất ngờ và tàn phá mọi thứ” [28, tr.483]. Tình hình càng trở nên phức tạp hơn khi giao thương giữa châu Âu và phương Đông bùng nổ vào thế kỷ XVI. Hoạt động cướp biển gia tăng đáng kể, đe dọa nghiêm trọng đến các tuyến thương

mại quan trọng. Một báo cáo của chính quyền Quảng Đông năm 1767 cho thấy các thương nhân người Hoa thường xuyên đối mặt với các cuộc tấn công khi qua vùng biển này. Chen Wenbiao, một thương nhân, đã kể lại rằng vào khoảng tháng 4 đến tháng 5/1766, không thể tiếp cận vịnh Thái Lan vì khu vực cửa vịnh bị cướp biển chiếm giữ hoàn toàn. Chúng đã cướp sạch hàng hóa trên năm tàu Xiêm, gây thiệt hại lớn về kinh tế [29, tr.81]. Những ghi chép này không chỉ minh chứng cho mức độ nguy hiểm của nạn cướp biển tại vịnh Thái Lan mà còn phản ánh thách thức lớn trong việc đảm bảo an toàn cho các tuyến thương mại hàng hải trong lịch sử.

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, nạn hải tặc tiếp tục là một thách thức nghiêm trọng đối với các quốc gia Đông Nam Á, đặc biệt tại vùng biển đảo Nam Kỳ. Với địa hình đặc thù gồm nhiều đảo và quần đảo xen kẽ, lại nằm gần vịnh Thái Lan - một tuyến giao thương chiến lược, khu vực này trở thành điểm nóng của các hoạt động cướp biển, đặc biệt là từ các băng nhóm Chà Và (Java)¹. Hải tặc thường lợi dụng các hoang đảo làm căn cứ trú ẩn và tổ chức các cuộc tấn công bất ngờ vào tàu thuyền qua lại. Những địa điểm bị ảnh hưởng nghiêm trọng bao gồm Côn Đảo, Hòn Tre, Hòn Cau, Hòn Rái, Hòn Cổ Rong, Phú Quốc, cũng như vùng biển Kiên Giang và Hà Tiên. Một số khu vực, như quần đảo Hòn Tre, thậm chí được gọi là “quần đảo Hải Tặc” do sự hiện diện thường xuyên của các băng nhóm này. Theo ghi chép của sử triều Nguyễn, hải tặc không chỉ tấn công thương thuyền mà còn gây thiệt hại nặng nề cho ngư dân và các khu vực ven biển Hà Tiên. Chúng sử dụng các thủ đoạn trà trộn và tấn công chớp nhoáng, khiến việc duy trì an ninh biển trở nên khó khăn [30, tr. 40]. Hoạt động cướp biển biến đổi theo mùa, với các điểm tập kết khác nhau. Vào mùa gió Nam (tháng 3-4), thuyền giặc thường neo đậu tại đảo Âm, đảo Dương, đảo Thăng, và đảo Thổ Chu trong 1-2 ngày trước khi chia quân tỏa ra cướp phá. Trong mùa gió Đông bắc (tháng 9-10), chúng tập trung tại đảo Vu, đảo Côn Lôn, và đảo Thát, sau đó nhanh chóng rút lui sau 4-5 ngày, tùy thuộc vào tình hình thực tế [30, tr.39-42]. Những đặc điểm này cho thấy tính tổ chức và sự thích nghi cao của các băng hải tặc, đặt ra thách thức lớn đối với công tác bảo vệ an ninh biển.

Trước tình hình phức tạp của nạn hải tặc, mối quan hệ bang giao căng thẳng với Xiêm La, và sự nhòe ngó của các cường quốc phương Tây, triều Nguyễn đã triển khai hàng loạt biện pháp chiến lược để bảo vệ vùng biển, đảo. Xác định thủy quân là lực lượng nòng cốt trong chiến lược bảo vệ biển đảo, các chỉ dụ

về tổ chức và phát triển thủy quân liên tục được vua Gia Long và Minh Mạng ban hành. Đến năm 1836, hệ thống thủy quân về cơ bản đã hoàn thiện với cơ cấu rõ ràng: “Công việc của thủy quân lớn và nhiều, nên đặt thêm 5 vệ nữa, gộp với 10 vệ trước, chia đặt thành 3 doanh thủy sư Trung, Tả, Hữu, mỗi doanh gồm 5 vệ, mỗi vệ có 10 đội” [31, tr.204].

Nhận thức rõ tầm quan trọng của việc kiểm soát vùng biển, triều đình đặc biệt chú trọng đến việc tăng cường hiệu quả hoạt động của lực lượng thủy quân. Nhà nước không chỉ tập trung chế tạo, mua sắm và cung cấp đầy đủ trang thiết bị, mà còn đầu tư phát triển các phương tiện chiến lược. Năm 1828, vua Minh Mạng qui định số thuyền cấp cho Gia Định là 100 chiếc và 145 chiếc cấp riêng cho 5 trấn [3, tr.797]. Bên cạnh việc sản xuất binh khí và tàu thuyền truyền thống, vua Minh Mạng mạnh dạn khởi xướng đóng các loại tàu hiện đại với kỹ thuật tiên tiến như tàu bọc đồng và tàu chạy bằng máy hơi nước³². Minh Mạng nhấn mạnh: “Người có nước có hai việc sửa đức và thiết hiêm đều không thể thiếu được. Nay trẫm chế tạo tàu đồng là muốn giữ những chỗ yếu hại ven biển” [18, tr.759]. Theo *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, triều Nguyễn đã sử dụng tàu bọc đồng (thuyền khóa đồng) dài 4 trượng 4 thước 1 tấc, rộng 1 trượng 4 tấc, được thiết kế đặc biệt với sàn tác chiến dành cho nhiệm vụ tuần dương. Các tỉnh ven biển được giao nhiệm vụ đóng từ 2 đến 4 tàu loại này tùy theo đặc điểm vùng biển [18, tr.759-761]. Bên cạnh đó, triều đình chỉ đạo đóng thêm các thuyền nhẹ gọi là thuyền Tuần Dương, mỗi tỉnh từ 2 đến 3 chiếc, giao cư dân trên đảo quản lý, đảm nhận sửa chữa và trang bị vũ khí. Các thuyền tuần thám này không chỉ giúp ngăn chặn hải tặc mà còn đảm bảo thông tin liên lạc nhanh chóng khi xảy ra sự cố [26, tr.425].

Từ thời vua Gia Long đến Minh Mạng, các chỉ dụ chi tiết về huấn luyện thủy quân liên tục được ban hành và hoàn thiện. Năm 1825, vua Minh Mạng nhấn mạnh: “Thủy quân nên thi hành diễn tập [...]. Từ thao diễn thuyền mành, buồm chèo, cột buồm, dây thuyền, người cầm lái, đến việc thành thạo các tuyến đường biển, đường sông, các khu vực hiểm trở, cù lao, đảo lớn, đảo nhỏ, nơi nông sâu... đều cần tập luyện để thông thạo” [31, tr.629]. Đến năm 1835, dụ của vua tiếp tục khẳng định tầm quan trọng của việc huấn luyện: Thủy quân đóng vai trò rất quan trọng do địa hình đất nước phần lớn là biển. Binh lính phải thành thạo điều động, bảo dưỡng thuyền bè, buồm, dây neo, và hiểu rõ các tuyến đường sông, biển, chướng ngại vật như đảo, đá ngầm, ghềnh thác... Nếu không đảm bảo kỹ năng, việc canh phòng sẽ lơ lửng, gây hậu quả nghiêm trọng, và các sai phạm sẽ bị xử lý nghiêm khắc [4, tr.708-709].

¹Chà Và (Java) là cách gọi chung dùng để chỉ các nhóm cướp biển có nguồn gốc từ các đảo, quần đảo ngoài khơi Đông Nam Á.

Đối với các tỉnh ven biển ở Nam Kỳ, tùy vào vị trí chiến lược và mức độ hiểm yếu sẽ được bố trí từ 1 đến 2 vệ thủy quân có nhiệm vụ canh phòng và bảo vệ các cửa biển, bờ biển. Trong sắc dụ năm 1835, vua Minh Mạng nhấn mạnh tầm quan trọng của thủy quân đối với việc bảo vệ chủ quyền và an ninh vùng biển đảo Nam Kỳ: “Nước nhà ở phương Nam, đất đai phần lớn là biển, do đó, thủy quân đóng vai trò rất quan trọng [...]. Mặc dù thủy quân đã được bổ sung tại Kinh thành, nhưng các địa phương ven biển cũng cần phải tổ chức lực lượng thủy quân riêng biệt. Do đó, các viên chương, lãnh, cai, quản tại Kinh, cùng với các Đốc, Phủ, Bố, Án và lãnh binh ở các tỉnh, cần phải chịu trách nhiệm theo dõi và quản lý lực lượng thủy binh của mình” [4, tr.708-709]. Sắc dụ này không chỉ thể hiện sự quan tâm sâu sắc của nhà vua đối với việc xây dựng một lực lượng thủy quân mạnh mẽ đối với khu vực Nam Kỳ, mà còn đặt ra yêu cầu nghiêm ngặt về huấn luyện và chuẩn bị để đảm bảo hiệu quả phòng thủ, bảo vệ an ninh biển đảo và chủ quyền quốc gia của triều Nguyễn.

Bên cạnh việc củng cố lực lượng quân đội chính quy, vua Gia Long và Minh Mạng cũng chú trọng xây dựng lực lượng dân quân, tạo điều kiện cho thuyền của người dân được trang bị vũ trang, phòng vệ cướp biển. Trên vùng biển Nam Kỳ, triều đình đã cho thành lập các đội tuần thám, tiêu biểu như Hà Phú và Phú Cường [13, tr.87] hay các đội Tuần hải ở Biên Hòa và Vĩnh Long [33, tr.109]. Năm 1822, vua Minh Mạng dụ cho quan Thủ ngự ở Phú Quốc cho dân các ấp quy làm 10 đội, mỗi đội đóng 1 chiếc thuyền vượt biển hạng lớn, được trang bị vũ khí đi tuần phòng giặc biển. Đến năm 1834, triều đình mở rộng các đội dân quân tuần tra trên biển trong cả nước: “Các tổng đốc, tuần phủ, bố chánh, án sát ở các địa phương ven biển, điều nên xét các đảo ở hải phận trong hạt hiện có dân cư, thì điều súc cho dân ở đấy xem thuyền đánh cá, nhanh chóng sửa chữa, cho được nhanh nhẹn. Nơi dân số nhiều thì làm 3 chiếc, dân số ít thì làm 2 chiếc. Mỗi chiếc có thể ngồi được trên, dưới 20 người. Về phí tổn sửa chữa hết bao nhiêu, thì nhà nước cấp tiền. Lại liệu cấp cho giáo dài, súng trường, thuốc đạn, giao cho dân nơi ấy nhận lĩnh, để dùng đi tuần thám” [34, tr.426]. Theo Gia Long và Minh Mạng, mục đích của hoạt động tuần tra mặt biển và hải đảo là để trấn áp, ngăn chặn, triệt tiêu các lực lượng chống đối, gây rối, phá hoại sự yên ổn, an ninh, quốc phòng mặt biển, hải đảo của đất nước. Để nâng cao hiệu quả hoạt động tuần dương, năm 1810, vua Gia Long ban hành quy định quản lý thuyền vận tải biển, yêu cầu tổ chức tuần tra định kỳ, không chỉ hỗ trợ tàu thuyền thương mại mà còn đảm bảo báo cáo kịp thời các sự cố, tăng cường kiểm soát tuyến đường biển². Tiếp nối chiến lược

này, vua Minh Mạng nhấn mạnh tuần tra biển như một biện pháp toàn diện, vừa rèn luyện kỹ năng hàng hải, vừa củng cố khả năng kiểm soát và ngăn chặn cướp biển: “Một là để thao luyện cách lái thuyền... Hai là tập đánh dưới nước... Ba là khiến giặc biển không dám gây sự. Thế là một việc mà được ba điều lợi” [4, tr.310]. Để thúc đẩy hiệu quả, triều đình áp dụng chính sách thưởng phạt nghiêm minh. Theo quy định của Minh Mạng, phần thưởng dao động từ 3 đến 20 lạng bạc tùy vào cấp độ chiến công, với mức thưởng cao hơn cho việc bắt hoặc tiêu diệt thủ lĩnh giặc [13, tr. 96]. Chính sách này mang lại hiệu quả rõ rệt, năm 1835, đội tuần thám Hà Phú tại Hà Tiên được thưởng 300 quan tiền vì thành tích xuất sắc [4, tr.898]. Trước đó, năm 1830, đội trưởng Nguyễn Văn Liệt và Nguyễn Văn Nghị lập công lớn khi đánh bại giặc biển tại đảo Long Cảnh, thu giữ nhiều chiến lợi phẩm, được phong chức và thưởng bạc [13, tr. 87].

Nhờ các chính sách quản lý chặt chẽ, kết hợp với hệ thống phòng thủ vững chắc và sức mạnh của lực lượng thủy quân, triều Nguyễn đã thành công trong việc đẩy lùi nhiều cuộc tấn công của hải tặc tại vùng biển và hải đảo Nam Kỳ. Điều này không chỉ đảm bảo an toàn cho các thương thuyền và ngư dân mà còn củng cố quyền kiểm soát lãnh hải. Các sử liệu triều Nguyễn ghi nhận nhiều chiến công của thủy quân dưới thời vua Gia Long và Minh Mạng trong việc tiêu diệt giặc biển Chà Và trên vùng biển Nam Kỳ. Những chiến thắng tiêu biểu diễn ra tại các khu vực chiến lược như bãi biển Hà Tiên, đảo Hòn Rái (Lại Dữ), và đảo Cổ Rong (Long Cảnh), khẳng định năng lực quân sự và tầm nhìn chiến lược của nhà Nguyễn trong việc bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển.

Năm 1817, giặc biển Chà Và, lợi dụng các cù lao thuộc vùng biển Tây Nam làm nơi ẩn náu, liên tục tấn công các tàu buôn. Trước tình hình này, Trấn thần đã phát binh tổ chức tuần tra biển và truy quét, bắt giữ nhiều tên cướp biển². Để ngăn chặn cướp biển Chà Và, triều đình cũng đã bố trí tàu chiến tuần tra dọc theo các tuyến đường biển, đặc biệt là vào tháng 5, thời điểm hoạt động của bọn cướp biển trên biển Nam [33, tr. 228]. Năm 1822, giặc biển Chà Và liên tiếp gây rối tại vùng biển Tây Nam, đe dọa nghiêm trọng các thương thuyền. Dù Trấn thần đã nhiều lần tổ chức tuần tra và truy bắt, nhưng hiệu quả còn hạn chế. Khi nhận được tin giặc đóng tại Phú Quốc, vua Minh Mạng lập tức điều động đội Phú Cường thực hiện nhiệm vụ truy quét [3, tr.216]. Cùng thời điểm, vua Minh Mạng cử gần 200 binh lính từ Gia Định, trang bị tàu thuyền và vũ khí, đến vùng biển Tây Nam tiếp tục tuần tra và trấn áp giặc²⁹. Năm 1823, giặc Chà Và tấn công đảo Lại Dữ (Hòn Rái). Đội binh An Hải và Thanh Châu nhanh chóng phản công, tiêu diệt và bắt giữ nhiều

cướp biển. Ghi nhận công lao, vua Minh Mạng ban thưởng 100 quan tiền cho các cá nhân xuất sắc [3, tr.298].

Trong giai đoạn 1825-1837, giặc biển Chà Và tiếp tục gây rối tại vùng biển Tây Nam, triều đình nhà Nguyễn đã triển khai nhiều chiến dịch trấn áp quyết liệt. Năm 1825, giặc Chà Và tấn công Hòn Rái. Đội trưởng đội An Hải, Thanh Châu là Hoàng Văn Trinh, chỉ huy ba thuyền binh, truy đuổi và đánh bại lực lượng cướp biển, buộc chúng phải bỏ thuyền nhảy biển thoát thân. Vua Minh Mạng thưởng công, thăng chức và ban thưởng tiền cho binh lính theo cấp bậc [3, tr.466]. Năm 1828, Cai đội Nguyễn Văn Sương chỉ huy các đội Phú Cường tiếp tục lập công lớn trong chiến dịch chống giặc Chà Và, được vua Minh Mạng ban thưởng hai thứ kỷ lục, 10 lạng bạc, và phần thưởng cho binh lính, dân quân tham gia [3, tr.780].

Năm 1829, Minh Mạng ra chỉ dụ tổ chức các đội thuyền binh tuần tra trên toàn tuyến biển từ Quảng Trị đến Hà Tiên. Chỉ dụ yêu cầu chú trọng kiểm tra tàu thuyền khả nghi, đặc biệt là tàu Trung Quốc có vũ khí hoặc hàng hóa liên quan đến cướp biển [13, tr.87]. Năm 1830, giặc biển tái xuất tại Biên Hòa, Vĩnh Thanh và Hà Tiên. Trước tình hình đó, Tổng trấn Lê Văn Duyệt được giao nhiệm vụ phối hợp các trấn ven biển điều động binh thuyền truy bắt giặc [13, tr.87]. Tháng 6/1837, ba thuyền cướp Chà Và tấn công Hòn Rái. Quân cơ Nguyễn Văn Do và Phòng thủ úy Nguyễn Toán chỉ huy quân đội ứng chiến, bắt sống 45 tên, thu giữ thuyền, súng và khí giới [6, tr.84-85, 106].

Mặc dù triều Nguyễn đã đạt được nhiều chiến thắng quan trọng trong việc trấn áp cướp biển trên vùng biển, đảo Nam Kỳ, nhưng công tác này cũng gặp không ít khó khăn. Quan tỉnh Hà Tiên báo cáo về tình hình phức tạp do đặc thù của vùng biển với nhiều đảo, khiến các băng cướp biển thường xuyên thay đổi vị trí đóng quân. Chúng chỉ ở lại các đảo trong thời gian ngắn, chờ thời cơ và chiều gió thuận lợi để ra tay cướp bóc. Vì vậy, các đợt tuần tra của quân đội được tổ chức theo chu kỳ, với các thuyền quân được phái đi vào tháng 4 và rút về vào tháng 10 hàng năm, thay vì thiết lập các đồn trú cố định [6, tr. 84-85]. Để đối phó, vua Minh Mạng đã điều chỉnh thời gian đi tuần của thủy quân. Cụ thể, vào năm 1835, triều đình quy định các thuyền binh sẽ ra khơi vào tháng 3 và rút về vào tháng 7 hàng năm [26, tr. 617]. Năm 1838, Minh Mạng tiếp tục ban hành chỉ dụ, điều chỉnh thời gian đi tuần của thủy quân sớm hơn. Dụ cho biết: “Trước đây, trăm đã giáng lời dụ hàng năm binh thuyền đi tuần ngoài bể, cứ tháng hai ra đi. Nay tháng giêng trời đã sáng tỏ mà đường đi thuận tiện, chính là thời kỳ thuyền buôn đi về, thời nên phải đi tuần tiểu ngay để yên vùng bể”³⁵. Việc điều chỉnh này thể hiện sự quyết

tâm của triều Nguyễn trong việc bảo vệ vùng biển, đảo và đảm bảo an toàn cho các hoạt động thương mại.

Như vậy, triều Nguyễn trong nửa đầu thế kỷ XIX, nhất là trong thời kì trị vì của Gia Long, Minh Mạng đã có những chiến lược, hành động cụ thể để củng cố hệ thống công sự, xây dựng lực lượng phòng thủ ven biển khá hoàn chỉnh, gồm cả quân chính quy và dân quân, tạo điều kiện cho thuyền dân trang bị vũ trang, phòng vệ cướp biển, nhằm bảo vệ và thực thi chủ quyền biển, đảo ở Nam Kỳ. Để quản lý chặt chẽ hoạt động của tàu thuyền, triều Nguyễn cũng ban hành nhiều chỉ dụ, nội dung khá đa dạng như tuần hành xem xét tàu qua các cửa biển và ra khơi theo đoàn; quản lý chặt chẽ tình hình tàu thuyền ra vào lạch và cửa biển dưới hình thức “nhật ký công tác”, tổ chức tìm kiếm thuyền bị nạn hay niêm phong thuyền khi cần thiết [36, tr.44]. Tuy nhiên, do nhiều nhân tố, sức mạnh phòng vệ biển và hải đảo của triều Nguyễn đã trở nên suy yếu trong các triều vua về sau.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia trên biển và hải đảo dưới thời vua Gia Long và Minh Mạng đã làm sáng tỏ tư duy chiến lược và tầm nhìn sâu rộng của triều Nguyễn đối với vùng biển đảo Nam Kỳ. Là khu vực có vị trí địa lý đặc biệt quan trọng, nơi giao thoa của các tuyến hàng hải quốc tế và cửa ngõ phía Tây Nam của đất nước, vùng biển và hải đảo Nam Kỳ luôn được triều đình Nguyễn coi trọng như một pháo đài tự nhiên, đóng vai trò bảo vệ lãnh thổ và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Các chính sách của vua Gia Long và Minh Mạng, từ việc thiết lập hệ thống đồn bảo, pháo đài, củng cố lực lượng thủy quân đến tổ chức tuần tra và khảo sát biển đảo, đã góp phần hình thành một mạng lưới phòng thủ toàn diện và hiệu quả. Những nỗ lực này không chỉ ngăn chặn các mối đe dọa từ cướp biển, quân Xiêm La, và các thế lực ngoại bang, mà còn khẳng định rõ ràng chủ quyền lãnh thổ trên biển, đồng thời tạo tiền đề cho việc khai thác và phát triển bền vững kinh tế biển đảo.

Qua phân tích các hoạt động bảo vệ vùng biển đảo Nam Kỳ, bài viết đã tái hiện một giai đoạn lịch sử đặc biệt với những thành tựu quan trọng trong việc bảo vệ chủ quyền quốc gia. Đồng thời, nghiên cứu cung cấp những bài học giá trị về tư duy quản lý và phát triển bền vững biển đảo, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay khi vấn đề chủ quyền Biển Đông trở thành một trong những thách thức lớn đối với Việt Nam. Việc kế thừa và vận dụng hiệu quả những kinh nghiệm lịch sử từ triều Nguyễn không chỉ giúp củng cố nhận thức về tầm quan trọng của biển đảo mà còn định hướng cho việc hoạch định chính sách, xây dựng chiến lược phát triển và bảo vệ biển đảo một cách toàn diện, bền vững,

đáp ứng yêu cầu thực tiễn và bảo vệ lợi ích quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh trong khuôn khổ đề tài mã số B2023-18b-03.

XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Các tác giả cam kết không có xung đột lợi ích liên quan tới nghiên cứu này.

ĐÓNG GÓP CỦA CÁC TÁC GIẢ

Bài viết là sản phẩm nghiên cứu của riêng nhóm tác giả. Kết quả nghiên cứu được rút ra trong khuôn khổ đề tài mã số B2023-18b-03. Tác giả Nguyễn Thị Ánh Nguyệt phác thảo ý tưởng, tiến hành thu thập dữ liệu, phân tích và viết bản thảo. Tác giả Lưu Văn Quyết trình bày các kết quả nghiên cứu và cùng viết bản thảo. Hai tác giả cùng chỉnh sửa bài viết theo góp ý của các chuyên gia phản biện và hoàn thiện bài viết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Đầu N. Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn Hà Tiên (Kiến Gi-ang, Minh Hải). Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh; 1994.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn. Đại Nam thực lục. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục; 2007. (Tập I).
3. Quốc sử quán triều Nguyễn. Đại Nam thực lục. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục; 2007. (Tập II).
4. Quốc sử quán triều Nguyễn. Đại Nam thực lục. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục; 2007. (Tập IV).
5. Quốc sử quán triều Nguyễn. Đại Nam thực lục chính biên. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục; 2004. (Tập 4).
6. Quốc sử quán triều Nguyễn. Đại Nam thực lục. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục; 2007. (Tập V).
7. Gia Định thành thông chí. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục. In: Trịnh Hoài Đức; 1998.
8. Đinh VT. Hà Tiên trấn hiệp Mạc thị gia phả. Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới; 2006.
9. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn. Quốc triều chánh biên toát yếu. Hà Nội: Nhà xuất bản Nhóm Nghiên cứu Sử Địa; 1972.
10. Đông VH. Ý thức biển của vua Minh Mệnh. Tạp chí Xưa và Nay. 2009;11.
11. Quân PH. Xiêm La Quốc lộ trình tập lục. Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển. 2011;6(89):61–83.
12. Quốc sử quán triều Nguyễn. Đại Nam thực lục chính biên. vol. Tập 3. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục; 2004.
13. Quốc sử quán triều Nguyễn. Đại Nam thực lục. Hà Nội. vol. Tập III. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục; 2007.
14. Quốc sử quán triều Nguyễn. Đại Nam nhất thống chí. vol. Tập 5. Huế: Nhà xuất bản Thuận Hóa; 2006.
15. Quốc sử quán triều Nguyễn. Đại Nam thực lục. . vol. Tập VII. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục; 2007.
16. Tu trai Nguyễn Tào. Văn hóa từng thư số 54 - Đại Nam nhất thống chí, lục tỉnh Nam Việt; tập hạ. , phủ Quốc vụ khanh. 1973.
17. Nội các triều Nguyễn. Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ. vol. Tập 4. Huế: Nhà xuất bản Thuận Hóa; 1993.
18. Nội các triều Nguyễn. Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ. vol. Tập 2. Huế: Nhà xuất bản Thuận Hóa; 1993.
19. Nội các triều Nguyễn. Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ. vol. Tập 8. Huế: Nhà xuất bản Thuận Hóa; 1993.
20. Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên). Vùng đất Nam Bộ. (Từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX). vol. Tập IV. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật; 2017.
21. Quốc Sử Quán triều Nguyễn. Minh Mệnh chính yếu. vol. Tập 3. Huế: Nhà xuất bản Thuận Hóa; 2010.
22. Mộc bản triều Nguyễn. Hồ sơ số H22/219. Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
23. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn. Quốc triều chính biên toát yếu. vol. Tập 1. Huế: Nhà xuất bản Thuận Hóa; 1998.
24. Đinh Thị Hải Đường. Quản lý và khai thác vùng biển đảo của triều Nguyễn giai đoạn 1802 - 1858. Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam. 2016;4(101):53–63.
25. Đại NM. Đặc điểm của hệ thống công trình phòng thủ vùng biển dưới triều Nguyễn (1802-1885)[Online], 2021. Truy cập ngày 6/1/2025. Available from: <https://nghiencuulichsu.com/2021/12/01/dac-diem-cua-he-thong-cong-trinh-phong-thu-vung-bien-duoi-trieu-nguyen-1802-1885/>.
26. Nội các triều Nguyễn. Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ. vol. Tập 5. Huế: Nhà xuất bản Thuận Hóa; 2005.
27. Nội các triều Nguyễn. Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ. vol. Tập 7. Huế: Nhà xuất bản Thuận Hóa; 2005.
28. Muntarhorn V. Asylum-seekers at sea and piracy in the Gulf of Thailand. Belgian Review of International Law. 1981/1982;.
29. Erika M. The fall of Ayutthaya and Siam's disrupted order of tribute to China (1767-1782). Taiwan Journal of Southeast Asian Studies. 2007;4(2):75–128.
30. Duyên VT. Vấn nạn hải tặc người Trung Hoa ở vùng Đông Bắc Việt Nam thế kỷ XVII - nửa đầu thế kỷ XIX. Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á. 2012;7:39–46.
31. Nội các Triều Nguyễn. Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ. 1993;Tập 9.
32. Yến VT. Chính sách quản lý biên giới quốc gia trên biển của Nhà nước phong kiến triều Nguyễn thời Minh Mạng (1820 – 1840). Tạp chí Tổ chức Nhà nước và Lao động. 2016 Truy cập ngày 6/1/2025;Available from: [https://tcnn.vn/news/detail/35276/Chinh-sach-quan-ly-bien-gioi-quoc-gia-tren-bien-cua-Nha-nuoc-phong-kiem-trieu-nguyen--thoi-Minh-Mang-\(1820-%E2%80%93-1840\).html](https://tcnn.vn/news/detail/35276/Chinh-sach-quan-ly-bien-gioi-quoc-gia-tren-bien-cua-Nha-nuoc-phong-kiem-trieu-nguyen--thoi-Minh-Mang-(1820-%E2%80%93-1840).html).
33. Khánh BG. Thủy quân triều Nguyễn (1802 - 1884). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật; 2018.
34. Quốc sử quán triều Nguyễn. Đại Nam hội điển sự lệ. vol. Tập 4 Bộ Binh. Huế: Nhà xuất bản Thuận Hoá; 2005.
35. Tiến LC. Tuần tra, kiểm soát vùng biển thời Nguyễn sơ: 1802-1858. Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn. 2013;4(82).
36. Hải PT. Vua Minh Mạng với tầm nhìn chiến lược về biển đảo được thể hiện bằng hình ảnh trên Cửu đỉnh. Tạp chí Huế xưa và nay. 2014;4(49).

The strategies for protecting national maritime and island borders under Emperors Gia Long and Minh Mang (1802–1840): A case study of the seas and islands of Southern Vietnam

Nguyen Thi Anh Nguyet, Luu Van Quyet*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

The waters and islands of Southern Vietnam play a strategic role in the protection and development of the nation, serving not only as a natural shield along the southern border but also as a vital hub for trade in Southeast Asia. This paper explores the national maritime border defense strategy during the Nguyễn Dynasty, focusing on the reigns of Emperors Gia Long and Minh Mạng, with an emphasis on the policies to safeguard the maritime territories of Southern Vietnam. In the context of a complex geopolitical environment and rising threats from piracy, the Nguyễn emperors implemented the comprehensive measures to assert and protect the sovereignty over the maritime territories. The Nguyễn Dynasty established a robust defense system, combining military infrastructure, administrative measures, and practical activities such as surveying, mapping, and defining territorial boundaries. These policies not only effectively countered piracy and foreign threats but also asserted the national sovereignty over the seas, laying the foundation for the sustainable development of the nation's maritime economy. Through this, the paper reexamines and analyzes the role of Southern Vietnam's maritime territories in the strategy to protect the sovereignty during this period, providing historical lessons and offering directions for policies on safeguarding and developing seas and islands in the modern context.

Key words: strategy, maritime and island regions, Southern Vietnam, Gia Long, Minh Mang.

University of Social Sciences and Humanities, VNUHCM, Vietnam

Correspondence

Luu Van Quyet, University of Social Sciences and Humanities, VNUHCM, Vietnam

Email: luuvanquyet@hcmussh.edu.vn

History

- Received: 14-02-2025
- Revised: 31-03-2025
- Accepted: 17-6-2025
- Published Online: 30-6-2025

DOI :

<https://doi.org/10.32508/stdjssh.v9i2.1109>



Copyright

© VNUHCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Cite this article : Nguyet N T A, Quyet L V. **The strategies for protecting national maritime and island borders under Emperors Gia Long and Minh Mang (1802–1840): A case study of the seas and islands of Southern Vietnam.** *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.* 2025; 9(2):3030-3041.